

Đơn vị: BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH VĨNH LONG

Chương:423

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I.2022**

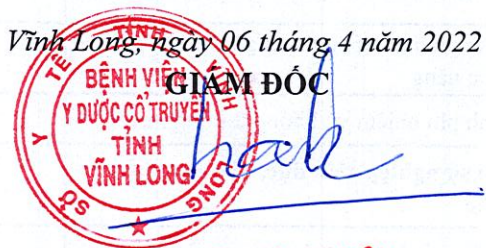
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2022	So sánh	
				Cùng kỳ năm trước	Tăng (+) Giảm (-)
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>3.968.438.100</b>	<b>4.831.622.707</b>	<b>(863.184.607)</b>
<b>1</b>	<b>Số thu viện phí</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>3.968.438.100</b>	<b>4.831.622.707</b>	<b>(863.184.607)</b>
1.1	Thu trực tiếp từ bệnh nhân		546.368.637	598.636.403	(52.267.766)
1.2	Thu từ BHYT quyết toán		3.422.069.463	4.232.986.304	(810.916.841)
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu viện phí</b>		<b>1.591.482.266</b>	<b>2.787.492.600</b>	<b>(1.196.010.334)</b>
2.1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>5.854.619.000</b>	<b>1.721.350.889</b>	<b>1.646.464.146</b>	<b>74.886.743</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>5.854.619.000</b>	<b>1.721.350.889</b>	<b>1.646.464.146</b>	<b>74.886.743</b>
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.574.619.000	1.711.252.089	1.644.994.146	66.257.943
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	280.000.000	10.098.800	1.470.000	8.628.800
	Trong đó:				
	-Chương trình PHCN	50.000.000		1.470.000	(1.470.000)
	- BH cháy nổ	50.000.000			-
	- Tiền ăn người nghèo	30.000.000			-
	- Thuê phần mềm khám chữa bệnh	150.000.000	10.098.800	-	10.098.800
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	-			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	-			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	-			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>11</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu</b>				
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
11.2	Chi Chương trình mục tiêu				
<b>12</b>	<b>Chi kiến thiết thị chính</b>				
12.1	Kinh phí công trình duy tu, sửa chữa từ 10% nguồn thu XSKT				

Vĩnh Long, ngày 06 tháng 4 năm 2022



*Huyền Văn Hải*